

CÁC YẾU TỐ HỖ TRỢ QUYẾT ĐỊNH CỦA NÔNG DÂN THAM GIA MÔ HÌNH “CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN” TẠI AN GIANG

TRẦN PHÚ NGỌC

Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh - tranphungoc91@gmail.com

VÕ HỒNG ĐỨC

Ủy Ban Giám Sát Năng Lượng Quốc Gia Australia và
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – duc.vhong@ou.edu.vn

(Ngày nhận: 07/03/2017; Ngày nhận lại: 14/06/2017; Ngày duyệt đăng: 19/06/2017)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu, đánh giá tác động và lượng hóa các nhân tố hỗ trợ quyết định của nông dân trồng lúa tại An Giang tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”. Trên cơ sở khảo sát các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, năm nhân tố được sử dụng trong nghiên cứu này, bao gồm: (i) Được đầu tư vật tư nông nghiệp; (ii) Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa; (iii) Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản; (iv) Được chủ động quyết định giá bán và thời điểm bán; và (v) Được thu nhập cao hơn. Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định độ phù hợp của thang đo, cùng với mô hình hồi quy Binary Logistic, được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả 5 nhân tố sử dụng trong mô hình có ảnh hưởng đến quyết định tham gia “Cánh đồng mẫu lớn” của nông dân An Giang. Kết quả nghiên cứu này mang đến những hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp có liên quan nhằm mục đích đạt được kết quả tốt hơn cho nông dân và cho cả doanh nghiệp.

Từ khóa: Hồi quy Binary logistic; Mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”; Nông dân An Giang; Phân tích nhân tố khám phá.

Decisive support factors of An Giang rice farmers participating in the "The large-scaled field" model

ABSTRACT

This study was conducted to understand, evaluate, and quantify decisive support factors of the rice farmers in An Giang to participate in the "The large-scaled rice field" model. On the ground of relevant theories and empirical studies, five factors were used in this study, including (i) agricultural inputs provided; (ii) instruction on rice cultivation techniques; (iii) harvest and storage services available; (iv) selling price and time determined by farmers; and (v) higher income. The evaluation of the measured scale reliability using Cronbach's alpha and Exploratory Factor Analysis (EFA), together with the binary logistic regression model, were used in this study. Empirical findings from this study indicate that all the five factors influence An Giang farmers' decision to participate in the model. Policy implications are also presented for the farmers and the enterprises.

Keywords: An Giang Farmers; Binary logistic regression; Exploratory factor analysis; “The Large-scaled rice field model”.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn nằm trong nhóm các quốc gia có sản lượng gạo xuất khẩu lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, giá gạo của Việt Nam lại luôn nằm trong nhóm thấp nhất so với các quốc gia xuất

khẩu gạo khác. Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến giá gạo của Việt Nam thấp hơn các quốc gia khác là do Việt Nam sản xuất thừa lúa gạo. Nông dân thường có thói quen chọn trồng các giống lúa theo tâm lý đám đông, thấy ruộng xung quanh trồng giống lúa nào thì cũng trồng

theo giống lúa ấy. Tuy nhiên, có một nguyên nhân yếu kém nội tại chính là vấn đề chất lượng. Gạo của Việt Nam có chất lượng thấp hơn so với các quốc gia khác là do tập quán canh tác của người nông dân Việt Nam. Họ thích trồng lúa ngắn ngày (3 vụ/năm) tuy có năng suất cao nhưng do thời gian sinh trưởng ngắn làm cho chất lượng gạo thấp. Nguồn lúa giống mà nông dân sử dụng là tự sản xuất hoặc sử dụng lúa giống không rõ nguồn gốc, không đảm bảo chất lượng nên ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và chất lượng lúa thành phẩm. Bên cạnh đó, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có trong gạo vượt quá mức cho phép nên gạo rất khó bán được vào các thị trường cao cấp, đòi hỏi các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm. Do vậy, gạo Việt Nam chủ yếu bán ở những thị trường cấp thấp (Lê Hương, 2014).

Từ vụ Đông Xuân 2010-2011, mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” đã được Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời) áp dụng trên diện tích 1.073 ha với 443 hộ nông dân tham gia tại An Giang. Mục tiêu của mô hình này là góp phần giải quyết những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ lúa thành phẩm cho nông dân. Mô hình này đã được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn khuyến khích áp dụng trên toàn quốc (Dương Văn Chín, 2013). Chính cách làm này đã giúp người nông dân tham gia mô hình tiết kiệm được chi phí và đạt lợi nhuận cao từ 30 đến 40 triệu đồng mỗi héc-ta (Văn Hiến, 2011). Đến nay, mô hình này đã đạt được một số thành công và đã được nhân rộng ra các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, góp phần giải quyết những khó khăn cho người nông dân trồng lúa từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm, đem lại giải pháp toàn diện cho nông dân, từng bước tiến tới phát triển nền nông nghiệp bền vững.

Tuy nhiên, đến thời điểm này, vẫn chưa tồn tại một nghiên cứu định lượng nhằm tìm hiểu các nhân tố chủ yếu hỗ trợ quyết định

tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của nông dân. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu, tổng hợp và lượng hóa tác động từ các nhân tố chủ yếu dẫn đến quyết định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của nông dân. An Giang, cái nôi hình thành và xây dựng mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” được lựa chọn để thực hiện nghiên cứu này.

2. Lý thuyết về hợp đồng canh tác nông nghiệp

Hợp đồng canh tác nông nghiệp có thể được xem là một hình thức ứng dụng của cơ chế thị trường được các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp sử dụng trong chuỗi giá trị của mình để giảm thiểu rủi ro về mặt sản xuất và thị trường. Hợp đồng canh tác nông nghiệp được xác định là một thỏa thuận giữa một hoặc nhiều nông dân và một doanh nghiệp để sản xuất và cung ứng sản phẩm nông nghiệp, thường là với mức giá xác định trước (Eaton và Shepherd, 2001). Hầu hết các hợp đồng canh tác nông nghiệp xuất hiện với mục đích đóng góp phúc lợi cho hộ gia đình và cải thiện thu nhập cho nông dân. Một số nghiên cứu về thu nhập của nông dân tham gia hợp đồng canh tác nông nghiệp ở Châu Phi đã ghi nhận mức tăng thu nhập bình quân từ 30-40% (trung bình) và 50-60% (cao) trong số những nông dân tham gia (Little và Watts, 1994). Các nghiên cứu về hợp đồng canh tác nông nghiệp cho thấy các thỏa thuận này giúp cho những nông dân nhỏ lẻ đạt được năng suất cao hơn, đa dạng hóa cây trồng mới, gia tăng thu nhập. Sự hợp tác này cho thấy được những lợi ích rộng hơn như việc kích thích nhu cầu thuê lao động nông nghiệp (Kirsten và Sartorius, 2002; Singh, 2002; 2005).

Theo Sununtar (2008), hợp đồng canh tác là công cụ tạo điều kiện để liên kết sản xuất với thị trường và cung cấp các hỗ trợ cần thiết cho phép các nông hộ nhỏ tại Lào chuyển đổi sang sản xuất thương mại. Kết quả của nghiên cứu cho thấy nông dân tham gia hợp đồng

canh tác kiếm được lợi nhuận cao hơn đáng kể so với nông dân không tham gia. Kết quả này cho thấy rằng hợp đồng canh tác nông nghiệp có thể là một cơ chế tư nhân mang lại hiệu quả cao, tạo thuận lợi cho việc thương mại hóa các sản phẩm nông nghiệp. Ngoài việc có thể đầu tư trực tiếp vào khu vực nông thôn, hợp đồng canh tác có thể là công cụ hiệu quả để cải thiện lợi nhuận và nâng cao thu nhập cho các nông hộ nhỏ, góp phần làm giảm đói nghèo ở khu vực nông thôn. Kumar và cộng sự (2007) cho rằng nông dân tham gia vào hợp đồng canh tác sẽ được các doanh nghiệp thu mua nông sản với giá ưu đãi hơn. Đồng thời, các doanh nghiệp phải hỗ trợ chi phí, công nghệ sản xuất và các dịch vụ mở rộng và phải cung cấp nguồn giống đảm bảo chất lượng cho nông dân. Ngoài ra, để giữ mối liên kết lâu dài với nông dân tham gia hợp đồng, doanh nghiệp cần phải hỗ trợ nguồn tín dụng trả chậm để nông dân phục vụ sản xuất.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia các hợp đồng canh tác nông nghiệp của nông dân trong các nghiên cứu trước

3.1. Các nghiên cứu trên thế giới

Olila (2014) nghiên cứu ảnh hưởng từ các nhân tố quy mô nông hộ, thu nhập, giới tính, khả năng tiếp cận tín dụng, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân gia đình đến quyết định tham gia canh tác nông nghiệp của nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố về khả năng tiếp cận tín dụng, thu nhập và giới tính là những nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định tham gia của nông dân. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng chính là khả năng tiếp cận tín dụng. Nhân tố này được hiểu là nông dân tham gia để có thể nhận được các khoản vay vốn phục vụ sản xuất. Hầu hết các bên tham gia cũng như đại diện cơ quan nhà nước đều thích làm việc với các đối tác là tổ chức nên nghiên cứu đề xuất cần thành lập nên các tổ chức sản xuất ở các huyện để hỗ trợ nông dân sản xuất và nắm bắt được các nhu cầu của nông dân.

Kết quả nghiên cứu của Martey và cộng

sự (2013) cho thấy việc tham gia vào các hợp đồng bị ảnh hưởng bởi tuổi tác của chủ hộ gia đình, tình trạng hôn nhân, tiếp cận với thu nhập phi nông nghiệp, giá cả thị trường gạo, được chia sẻ kiến thức về giống lúa, tiếp cận tín dụng, điều kiện tiếp cận giáo dục và quy mô canh tác. Các gói hỗ trợ về kỹ thuật canh tác nông nghiệp của các tổ chức nghiên cứu và các tổ chức phát triển nông nghiệp nên tập trung vào việc làm cho nông dân tiếp thu được nhiều hơn thông qua các chương trình đào tạo hiệu quả và các buổi thuyết trình nhằm gia tăng sự tham gia, sản lượng và thu nhập của nông dân.

Theo Chitrambigai (2013), các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào hợp đồng canh tác bao gồm: xây dựng cơ sở hạ tầng, ngăn ngừa rủi ro về giá, được cung cấp nguồn lực đầu vào, giá bán cao hơn, mở rộng hiểu biết về kỹ thuật canh tác, giảm thất thoát lợi nhuận do các trung gian và dịch bệnh. Cùng quan điểm, Opoku (2012) tìm thấy rằng có một mối quan hệ tích cực giữa doanh nghiệp chế biến và nông dân sản xuất các loại trái cây ở Ghana thông qua hợp đồng canh tác. Nông dân sản xuất nhỏ ở Ghana thể hiện mong muốn cao và sẵn sàng tham gia vào hợp đồng canh tác với các doanh nghiệp chế biến như là một đối tác quan trọng để đảm bảo nguồn cung cho thị trường. Tuy nhiên, thiếu cơ hội, không nhận thấy lợi ích rõ ràng và tính chất phức tạp của hợp đồng ngăn cản một số nông dân tham gia vào hợp đồng canh tác.

Asante và cộng sự (2011) xem xét các nhân tố như độ tuổi, giới tính, nông nghiệp là nghề chính, quy mô canh tác, khả năng tiếp cận tín dụng, khả năng tiếp cận các dịch vụ máy móc cơ giới và thu nhập có ảnh hưởng như thế nào đến quyết định tham gia của nông dân ở Ghana. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô canh tác, nông nghiệp là nghề chính, khả năng tiếp cận tín dụng, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ giới và thu nhập có ảnh hưởng đến quyết định tham gia của nông dân. Nông dân sẽ tham gia họ có thể được vay vốn để

canh tác. Bằng cách tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, nông dân có thể tăng sản lượng và thu nhập của họ. Nông dân cũng sẽ tham gia nếu họ có thể tiếp cận các dịch vụ máy móc cơ giới như máy kéo, máy cày, máy bừa bởi vì chi phí của các thiết bị này là rất đắt tiền mà một nông dân quy mô nhỏ không thể đủ khả năng mua các loại máy này.

Pratat và cộng sự (2008) tìm thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào hợp đồng canh tác của nông dân bao gồm: kinh nghiệm sản xuất, trình độ học vấn, nguồn lực đất đai, khả năng cung cấp sản phẩm hàng ngày và được tiếp cận với nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Kinh nghiệm được đại diện bởi tuổi của chủ hộ gia đình, với kinh nghiệm của mình, nông dân sẽ có được vị trí tốt hơn để phân tích chi phí và lợi ích của các kênh tiếp thị. Trình độ học vấn tăng cường năng lực này hơn nữa. Sự ảnh hưởng của nguồn lực đất đai lên các quyết định về việc tham gia là tích cực, vì sự cạnh tranh trong việc sử dụng lao động trong sản xuất cây trồng và chăn nuôi bò sữa. Việc được tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp có thể có một ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia do sự khan hiếm lao động có thể ngăn cản các hộ gia đình đó bán sản phẩm trên thị trường.

Masakure và Henson (2005) cho rằng nông dân quyết định tham gia vào các hợp đồng canh tác rau xuất khẩu ở Zimbabwe vì 4 nhân tố: tiếp cận thị trường, những lợi ích gián tiếp (ví dụ như được chia sẻ kiến thức), lợi ích về thu nhập và các lợi ích vô hình. Guo và cộng sự (2005) phát hiện ra rằng nông dân tham gia vào các hợp đồng canh tác nông nghiệp vì các thuận lợi như giá cả ổn định, tiếp cận được các thị trường quốc tế và được hỗ trợ các kỹ thuật canh tác để gia tăng chất lượng sản phẩm. Theo nghiên cứu của Lajili và cộng sự (1997), Rehber (2000), Sartwelle và cộng sự (2000) và Key (1999), quyết định tham gia vào các hợp đồng canh tác nông nghiệp của nông dân phụ thuộc vào các nhân tố như đặc điểm hộ gia đình, các tính năng

vận hành, loại nông sản, thuộc tính thị trường của sản phẩm và điều kiện môi trường tiềm ẩn. Bên cạnh đó, Swinnen (2005) đã tìm thấy nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào hợp đồng canh tác nông nghiệp của nông dân ở Đông Âu là do được đảm bảo tiêu thụ sản phẩm, tránh rủi ro về giá, được đề nghị giá cao hơn, được thanh toán trước, được hỗ trợ vật tư nông nghiệp đầu vào và kỹ thuật canh tác, được vay vốn phục vụ sản xuất.

Begum (2005), thực hiện nghiên cứu xác định nhân tố ảnh hưởng đến việc nông dân chăn nuôi gia cầm tham gia vào hệ thống chăn nuôi theo hợp đồng ở Bangladesh. Tác giả tìm hiểu về nguyên nhân nông dân tham gia vào hệ thống chăn nuôi hợp đồng và đánh giá hiệu quả của hệ thống chăn nuôi gia cầm theo hợp đồng đối với thu nhập của người nông dân bằng cách phân tích chi phí và lợi nhuận và hiệu quả sử dụng lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định của nông dân khi tham gia vào hệ thống chăn nuôi gia cầm theo hợp đồng chịu ảnh hưởng từ việc được tiếp cận nguồn tín dụng, giảm thiểu các rủi ro về sản xuất và giá cả, được hỗ trợ đầu ra và được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi. Nghiên cứu cũng cho thấy, nông dân tham gia chăn nuôi theo hợp đồng thu được lợi nhuận cao hơn so với nông dân nhỏ lẻ.

3.2. Các nghiên cứu về cánh đồng mẫu lớn và hoạt động canh tác lúa tại Việt Nam

Nguyễn Dũng Đô (2014) đã tiến hành đánh giá hiệu quả mô hình cánh đồng mẫu lớn của nông hộ trên địa bàn huyện Thới Lai, Cần Thơ. Tác giả nghiên cứu hiệu quả của cánh đồng mẫu lớn dựa trên yếu tố lợi nhuận, chi phí và năng suất lúa. Các yếu tố làm tăng năng suất lúa là do lượng lúa giống gieo trồng ở đầu vụ, lượng phân bón nguyên chất đã sử dụng và lao động gia đình, trong khi các yếu tố thuộc bảo vệ thực vật và lao động thuê lại làm giảm năng suất.

Trong nghiên cứu của mình, Văn Hiếu Ngọc (2013) đã tìm hiểu thực trạng liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp thông qua mô

hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy chưa có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng liên kết giữa Chi nhánh Công ty lương thực Angimex và nông dân. Mô hình vẫn chưa hoàn toàn khép kín; các doanh nghiệp chưa bao tiêu hết sản phẩm cho nông dân. Thông qua việc phân tích hồi quy, nghiên cứu cho thấy các yếu tố như: trình độ học vấn, chi phí lúa giống, chi phí thuốc bảo vệ thực vật, chi phí phân bón, chi phí lao động có ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông dân. Nghiên cứu cũng đã thể hiện được hiệu quả sản xuất theo mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” cao hơn so với sản xuất theo truyền thống.

Đỗ Kim Chung (2012) đã trình bày một số giải pháp phát triển cánh đồng mẫu lớn trong nông nghiệp. Tác giả đã chỉ ra được vai trò của cánh đồng mẫu lớn là gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến và tiêu thụ, tạo điều kiện ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, tạo điều kiện cho nông dân tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ lẻ, góp phần giúp cho nông nghiệp phát triển bền vững. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra điều kiện để phát triển cánh đồng mẫu lớn là phải có quy hoạch, phải có sự liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, phải được đầu tư hạ tầng kênh mương, máy móc và phải có hoạt động hiệu quả của cơ quan quản lý chuyên ngành trong cung cấp dịch vụ công.

Nguyễn Duy Cần, Võ Hồng Tú và Nguyễn Văn Sán (2011) đã tiến hành nghiên cứu nhằm tìm hiểu liên kết “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo ở tỉnh An Giang. Nghiên cứu cho thấy sản lượng lúa ở An Giang gia tăng là nhờ năng suất lúa gia tăng và thâm canh ngày càng tăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp và Nhà nước trong mô hình liên kết “4 nhà” có vai trò cao nhất ảnh hưởng đến quá trình cung ứng vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ chính sách và tổ chức liên kết.

Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011) đã tiến hành phân tích chuỗi giá trị lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu tập trung vào phân tích chuỗi giá trị lúa gạo, các yếu tố hậu cần, rủi ro và quản lý rủi ro của ngành hàng lúa gạo. Kết quả của nghiên cứu cho thấy hoạt động sản xuất chuỗi giá trị lúa gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn qua rất nhiều khâu trung gian làm cho hoạt động quản lý chuỗi cung ứng trở nên kém hiệu quả. Khâu hậu cần của chuỗi giá trị còn gặp nhiều khó khăn như thiếu các trang thiết bị phục vụ sản xuất, thiếu công nghệ sau thu hoạch, không có đủ các kho dự trữ, chế biến; hoạt động của chuỗi giá trị còn phụ thuộc vào thương lái; rủi ro về mặt thị trường có tác động lớn nhất đến toàn bộ các thành phần của ngành hàng lúa gạo.

4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thể hiện đặc điểm của nông dân về giới tính, kinh nghiệm trồng lúa, diện tích đất canh tác và thu nhập bình quân. Bên cạnh đó, phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha; và kiểm định giá trị khái niệm của thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA cũng được sử dụng trong nghiên cứu này. Phương pháp hồi quy Binary Logistic được sử dụng nhằm ước lượng quyết định của nông dân tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”.

4.1. Thống kê chung về các nhân tố ảnh hưởng

Thống kê chung về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia mô hình thể hiện mức độ đồng ý cao của nông dân về tính biến động của các nhân tố mà nghiên cứu đưa ra có ảnh hưởng đến đánh giá của họ. Trong đó, mức độ đồng ý cao nhất là ở nhân tố *Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa* với mức điểm trung bình là 3,97/5. Trong khi đó, hai nhân tố *Được đầu tư vật tư nông nghiệp* và *Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản* có mức độ đồng ý thấp nhất với điểm trung bình là 3,66/5.

Bảng 1

Thống kê mô tả chung cho các nhân tố ảnh hưởng

<i>Các quan sát</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
Được đầu tư vật tư nông nghiệp	3,66	0,59
Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa	3,97	0,49
Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản	3,66	0,79
Được chủ động quyết định giá bán và thời điểm bán	3,72	0,50
Được thu nhập cao hơn	3,83	0,69

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2. Tổng quan kết quả điều tra mẫu

Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu của các nông dân ở 3 huyện: Châu Phú, Châu Thành và Tri Tôn của tỉnh An Giang. Sau khi tổng hợp, phân loại và loại bỏ một số phiếu trả lời không có thích hợp, kết quả thu được 200 phiếu trả lời đạt yêu cầu để đảm bảo về mặt phân tích dữ liệu có ý nghĩa khoa học. Với 200 nông dân được phỏng vấn thì có 100 nông dân đang tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của Tập đoàn Lộc Trời (tỷ lệ 50%).

Giới tính

Kết quả thống kê cho thấy trong số 200 nông dân được khảo sát thì số lượng nông dân là nam có 187 người, chiếm 93,5% và 13 nông dân là nữ, chiếm 6,5%. Trong 187 nông dân là nam giới thì có 94 nông dân đang tham gia mô hình (chiếm 50,27%). Trong 13 nông dân là nữ giới thì có 6 nông dân đang tham gia mô hình (chiếm 46,15%).

Kinh nghiệm trồng lúa

Trong các mẫu đã điều tra, số lượng nông dân có kinh nghiệm trồng lúa dưới 5 năm là 6 người (3%), từ 5 đến 10 năm là 43 người (21,5%) và trên 10 năm là 151 người (75,5%). Trong số 6 nông dân có kinh nghiệm trồng lúa dưới 5 năm thì có 2 nông dân có tham gia mô hình (33,33%). Trong số 43 nông dân có kinh nghiệm trồng lúa từ 5 đến 10 năm thì có 19 nông dân có tham gia mô hình (44,19%). Trong số 151 nông dân có kinh nghiệm trồng lúa trên 10 năm thì có 79 nông dân có tham

gia mô hình (52,32%). Tóm lại, đa số nông dân được phỏng vấn có kinh nghiệm trồng lúa từ 5 năm trở lên, chiếm 97%.

Diện tích đất canh tác

Trong đó, diện tích đất canh tác mỗi vụ của những nông dân được phỏng vấn đa phần là dưới 5 ha (chiếm 86,5%), nông dân có đất canh tác mỗi vụ từ 5 đến 10 ha là 25 người (chiếm 12,5%) và có 2 người có trên 10 ha đất canh tác (chiếm 1%). Trong số 173 nông dân có diện tích canh tác dưới 5 ha thì có 89 nông dân có tham gia mô hình (51,45%). Trong số 25 nông dân có diện tích canh tác từ 5 đến 10 ha thì có 10 nông dân có tham gia mô hình (40%). Tóm lại, đa phần nông dân được phỏng vấn đều có diện tích đất canh tác tương đối nhỏ, có đến 99% nông dân có đất canh tác từ 10 ha trở xuống.

Thu nhập

Những nông dân được phỏng vấn có thu nhập bình quân từ canh tác lúa vụ gần nhất dưới 30 triệu đồng/ha là 150 người (tỷ lệ 75%), từ 30 đến 35 triệu đồng/ha là 33 người (tỷ lệ 16,5%) và trên 35 triệu đồng/ha là 17 người (tỷ lệ 8,5%). Trong số 150 nông dân có thu nhập bình quân mỗi ha dưới 30 triệu đồng thì có 71 nông dân có tham gia mô hình (47,33%). Trong số 33 nông dân có thu nhập bình quân mỗi ha từ 30 đến 35 triệu đồng thì có 20 nông dân có tham gia mô hình (60,61%). Trong số 17 nông dân có thu nhập bình quân mỗi ha trên 35 triệu đồng thì 9

nông dân có tham gia mô hình (52,94%). Tóm lại, đa phần nông dân được phỏng vấn đều có thu nhập bình quân mỗi ha từ 35 triệu đồng trở xuống, chiếm 91,50%.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả

5.1. Phân tích Cronbach's Alpha

Thang đo *Được đầu tư vật tư nông nghiệp*, hệ số Cronbach's Alpha là 0,655. Trong khi đó, thang đo *Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa* có hệ số Cronbach's Alpha là 0,577. Thang đo *Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản* có hệ số là 0,877 lớn hơn 0,6. Đối với thang đo *Được chủ động quyết định giá bán và thời điểm bán* thì hệ số Cronbach's Alpha là 0,690. Còn lại, thang đo *Được thu nhập cao hơn* có hệ số Cronbach's Alpha là 0,865 lớn hơn 0,6.

5.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi đã phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, nghiên cứu còn lại 22 biến quan sát đủ điều kiện để tiến hành phân tích EFA. Phương pháp "Principle component" và phép xoay Varimax

được sử dụng. Kết quả EFA cho thấy các biến giải thích được chia ra làm 5 nhóm với những thông tin cơ bản như sau: (i) $0,5 \leq KMO = 0,826 \leq 1$ thỏa điều kiện về hệ số KMO; (ii) Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị $sig = 0,000 < 0,05$ nên có ý nghĩa thống kê hay các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể; (iii) Tổng phương sai trích bằng 67,319% > 50% tại giá trị Eigenvalues là 1,523; (iv) Hệ số tải nhân tố lớn nhất của từng biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên có thể xem là có ý nghĩa thực tiễn.

5.3. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia mô hình "Cánh đồng mẫu lớn"

Với 22 biến tạo thành 5 nhân tố độc lập đã được kiểm định về độ tin cậy và phân tích EFA, các biến này được sử dụng để phân tích hồi quy bằng phương pháp Binary Logistic. Sự lựa chọn này do biến phụ thuộc được sử dụng trong nghiên cứu này có dạng nhị phân: *Quyết định của nông dân có tham gia mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" hay không*.

Bảng 2

Kiểm định Omnibus

		Chi-square	Df	Sig.
	Step	182,530	5	0,000
Step 1	Block	182,530	5	0,000
	Model	182,530	5	0,000

Nguồn: Tác giả tính toán

Kiểm định Omnibus này có giả thuyết H_0 là mô hình có $\beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_n = 0$, tức là mô hình không phù hợp. Ngược lại, nếu kết quả kiểm định bác bỏ giả thuyết H_0 thì chứng tỏ mô hình phù hợp. Kết quả kiểm định Omnibus cho thấy giá trị $Sig < 0,05$ nên có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình ước lượng là phù hợp. Trong khi đó, giá trị $-2 \text{ Log likelihood}$ là 94,729 (được thể hiện ở Bảng 3

bên dưới) cho thấy tính chắc chắn của mô hình hay có sự tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy tất cả 5 biến của mô hình đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Trong đó, các biến *Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa*, *Được thu hoạch hỗ trợ* và *bảo quản*, *Được thu nhập cao hơn* có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%.

Bảng 3

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logistic

	Hệ số β	S.E	Wald	df	Sig.	Exp (B)
Được đầu tư vật tư nông nghiệp	0,920*	0,425	4,680	1	0,031	2,510
Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa	3,042**	0,656	21,505	1	0,000	20,953
Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản	2,871**	0,566	25,689	1	0,000	17,650
Được chủ động quyết định giá bán và thời điểm bán	1,416*	0,598	5,606	1	0,018	4,122
Được thu nhập cao hơn	1,828**	0,585	9,756	1	0,002	6,223
Constant	-38,899	6,311	37,996	1	0,000	0,000
Các kiểm định						
-2 Log likelihood						94,729
Cox & Snell R Square						0,599
Nagelkerke R Square						0,798
Hosmer and Lemeshow Test	Chi-square					59,686

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Có tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” hay không; * Mức ý nghĩa thống kê 0,05; ** Mức ý nghĩa thống kê 0,01.

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nông dân càng được đầu tư vật tư nông nghiệp thì họ sẽ càng có quyết định tham gia mô hình. Với đặc thù nông dân ở An Giang thường thiếu vốn để mua vật tư nông nghiệp đầu vào phục vụ sản xuất, họ thường phải mua nợ ở các cửa hàng bán vật tư nông nghiệp và phải chịu lãi suất. Điều này làm cho chi phí sản xuất tăng lên, làm giảm thu nhập của nông dân. Việc được đầu tư vật tư nông nghiệp đầu vào đã giúp ích rất nhiều cho nông dân trong việc giải quyết khó khăn về thiếu nguồn vốn để mua giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Olila (2014), Issa (2014), Martey và cộng sự (2013), Asante và cộng sự (2011), Swinnen (2005), Begum (2005).

Đối với yếu tố *Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa*, kết quả cho thấy nông dân càng được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa thì họ sẽ càng có quyết định tham gia mô hình. Trình

độ canh tác của người nông dân ngày càng được nâng cao, tuy nhiên với đặc thù của nông dân ở An Giang là họ thiếu một quy trình canh tác hoàn chỉnh từ khâu chọn giống, bón phân đến xử lý dịch bệnh và thu hoạch. Do thời tiết thay đổi thất thường và nhiều dịch bệnh xuất hiện mới nên nông dân gặp khó khăn khi xử lý dịch hại theo kinh nghiệm của mình. Nông dân đánh giá cao việc thường xuyên được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa và quy trình canh tác mới để xử lý dịch bệnh. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Issa (2014), Chitrabigai (2013), Masakure và Henson (2005), Guo và cộng sự (2005), Swinnen (2005), Begum (2005).

Kết quả nghiên cứu còn thể hiện rằng nông dân càng được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản thì họ sẽ càng có quyết định tham gia mô hình. Nông dân ở An Giang có diện tích canh tác lúa tương đối nhỏ và manh mún, lại thiếu vốn để phục vụ sản xuất nên họ thiếu máy móc thiết bị trong khâu thu hoạch,

phương tiện vận chuyển lúa chủ yếu bằng đường thủy, thiếu nơi phơi sấy lúa nên phải đi thuê làm tăng chi phí sản xuất. Ngoài ra, điều này có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng lúa sau thu hoạch và giá bán lúa của nông dân. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Issa (2014), Asante và cộng sự (2011).

Bên cạnh đó, nông dân càng được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản thì họ sẽ càng có quyết định tham gia mô hình. Nông dân được phỏng vấn cho biết họ vẫn còn khó khăn khi bán lúa, họ thường xuyên bị những người mua trung gian (cò lúa) ép giá khi nguồn cung lúa gạo lớn hơn nhu cầu. Điều này là giới hạn trong cách làm nông nghiệp hiện tại ở Việt Nam nói chung cũng như ở An Giang nói riêng. Nông dân thiếu thông tin về giá cả thị trường nên họ không thu được đúng phần giá trị mình xứng đáng hưởng mà phần lợi ích rất lớn lại thuộc về thương lái. Khi được doanh nghiệp tổ chức mô hình cam kết bao tiêu lúa ngay từ đầu vụ thì người nông dân đã giảm bớt phần nào rủi ro trong khâu đầu ra. Việc được cập nhật giá bán lúa thường xuyên giúp nông dân nắm bắt thông tin về giá cả thị trường được tốt hơn và có thể bán được lúa với giá cao hơn, vì vậy họ quyết định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Issa (2014), Martey và cộng sự (2013), Chitrambigai (2013), Opoku (2012), Guo và cộng sự (2005), Swinnen (2005), Begum (2005).

Bảng 4

Giá trị kỳ vọng và xác suất

Quan sát	Dạng nông dân		Mức độ chính xác của kết quả dự báo (%)	
	Không tham gia	Có tham gia		
Dạng nông dân	Không tham gia	91	9	91,0
	Có tham gia	9	91	91,0
Tỷ lệ chính xác dự báo chung của mô hình hồi quy			91,0	

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy nông dân càng được thu nhập cao hơn thì họ sẽ càng có quyết định tham gia mô hình. Nông dân ở An Giang thường thích sử dụng các loại vật tư nông nghiệp theo phương pháp truyền thống, phun xịt quá liều lượng thuốc trừ sâu rẻ tiền có chất lượng thấp nên nông dân được phỏng vấn phản ánh rằng chi phí sử dụng vật tư nông nghiệp theo phương pháp truyền thống cao hơn so với canh tác theo quy trình kỹ thuật được doanh nghiệp hướng dẫn. Vì vậy, thu nhập của người nông dân canh tác lúa theo phương pháp truyền thống thường thấp hơn, do đó họ quyết định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Olila (2014), Issa (2014), Martey và cộng sự (2013), Asante và cộng sự (2011), Masakure và Henson (2005), Little và Watts (1994).

5.5. Mức độ dự báo chính xác của mô hình

Kết quả cho thấy, trong 100 nông dân không tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” thì mô hình nghiên cứu dự báo chính xác 91 nông dân, hay tỷ lệ dự báo chính xác là 91%. Bên cạnh đó, trong 100 nông dân có tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” thì mô hình nghiên cứu dự báo không chính xác 9 nông dân, hay tỷ lệ dự báo chính xác là 91%. Tỷ lệ dự báo chính xác của mô hình hồi quy Binary Logistic là cao (lên đến 91%), điều này có thể kết luận được rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp.

6. Kết luận & Hàm ý quản trị

6.1. Kết quả nghiên cứu chủ yếu

Mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” ra đời với mục tiêu cung cấp giải pháp nâng cao giá trị của hạt gạo, mang lại lợi ích nhiều hơn cho người nông dân, góp phần xây dựng nền nông nghiệp bền vững. Triển khai xây dựng mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” gắn với sản xuất lúa theo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm trong nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý về nông nghiệp có thể quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, mô hình này còn có thể giúp nông dân ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông sản theo hướng tập trung với khối lượng lớn, chất lượng cao và có được thu nhập cao hơn.

Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp thu thập số liệu sơ cấp thông qua việc phỏng vấn 200 nông dân trồng lúa tại 3 huyện: Châu Phú, Châu Thành và Tri Tôn của tỉnh An Giang. Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định độ phù hợp của thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này. Với mục đích lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố có liên quan đến quyết định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn tại An Giang, mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng nhằm đánh giá xác suất quyết định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của nông dân.

Nghiên cứu này sử dụng 5 nhân tố chủ yếu, được xác định trên cơ sở khảo luận lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trong và ngoài nước có liên quan (trực tiếp hoặc gián tiếp) đến vấn đề nghiên cứu, bao gồm: (i) Được đầu tư vật tư nông nghiệp; (ii) Được hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa; (iii) Được hỗ trợ thu hoạch và bảo quản; (iv) Được chủ động quyết định giá bán và thời điểm bán; và (v) Được thu nhập cao hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả 5 nhân tố được lựa chọn cho mô hình đều có mang ý nghĩa kinh tế nhằm giải thích quyết

định tham gia mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của nông dân tại An Giang. Tỷ lệ dự báo của mô hình hồi quy Binary Logistic cho vấn đề nghiên cứu là cao (đến 91%).

6.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu cũng như kết quả đạt được từ nghiên cứu này, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm cung cấp thêm những bằng chứng khoa học định lượng có liên quan đến quyết định lựa chọn mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại An Giang.

Đối với doanh nghiệp tổ chức mô hình & sự hỗ trợ từ Nhà nước

Các hàm ý chính sách này hướng đến các doanh nghiệp tổ chức mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, nhằm mục đích cải thiện và khai thác có hiệu quả hơn mô hình hoạt động này.

Thứ nhất, nhân tố Được đầu tư vật tư nông nghiệp đầu vào là yếu tố được nông dân đánh giá rất cao. Doanh nghiệp cần phải đẩy mạnh quảng bá về chất lượng của sản phẩm và những điểm khác biệt về chất lượng so với các sản phẩm khác có trên thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần nhấn mạnh đến yếu tố tác động đến môi trường và tác động đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có trong gạo để có thể thu hút ngày càng nhiều nông dân tham gia vào mô hình. Để cải thiện yếu tố này, doanh nghiệp cần cân nhắc về cơ cấu giống lúa cung cấp cho nông dân phù hợp với từng vụ. Ngoài ra, giá thu mua lúa được trồng từ các loại giống mà doanh nghiệp yêu cầu không cao hơn rõ rệt so với giá các loại giống phổ biến khác nên nông dân không mạnh dạn lựa chọn các loại giống mà doanh nghiệp cung cấp để trồng.

Thứ hai, nông dân đánh giá rất cao những kỹ thuật mà Lực lượng “3 Cùng” của doanh nghiệp đã hướng dẫn. Kết quả nghiên cứu thể hiện rằng đây chính là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định tham gia mô hình của nông dân. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải duy trì và nâng cao hơn nữa hoạt động hướng dẫn kỹ thuật canh tác lúa cho nông dân,

thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, hội thảo đầu bờ để tư vấn và cập nhật những kỹ thuật, những kiến thức mới về phòng trừ sâu bệnh và dịch hại cho nông dân. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng thường xuyên nâng cao kiến thức cho Lực lượng “3 Cùng” để họ có thể hỗ trợ nông dân trong quá trình canh tác lúa.

Thứ ba, với đặc thù nông dân thiếu máy móc và thiết bị để thu hoạch và bảo quản lúa, việc được hỗ trợ thu hoạch và cho sấy lúa, lưu kho miễn phí trong 30 ngày giúp ích nông dân rất nhiều trong việc đảm bảo chất lượng lúa. Vì vậy, để có thể nâng cao hiệu quả của mô hình, doanh nghiệp cần hỗ trợ nông dân xây dựng đường giao thông nội đồng để nông dân có thể thuận lợi hơn trong hoạt động canh tác và thu hoạch lúa. Doanh nghiệp cần đầu tư máy móc thiết bị và hệ thống kho bãi để hỗ trợ nông dân nhiều hơn nữa trong công tác thu hoạch và bảo quản để có thể đảm bảo được chất lượng lúa sau thu hoạch, giảm thất thoát.

Thứ tư, việc doanh nghiệp đảm bảo tiêu thụ lúa ngay từ đầu vụ giúp nông dân an tâm hơn trong hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, để mô hình có thể hoạt động tốt hơn, doanh nghiệp cần cân nhắc để đưa ra mức giá thu mua lúa ngay từ đầu vụ để mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân chặt chẽ hơn. Nông dân có thể tính toán và thấy được lợi ích của việc tham gia mô hình ngay từ đầu vụ, hạn chế rủi ro về yếu tố giá mà nông dân gặp phải, từ đó, có thể thu hút nông dân tham gia mô hình nhiều hơn.

Thứ năm, kết quả đạt được từ nghiên cứu này thể hiện rằng chất lượng lúa khi canh tác theo phương pháp truyền thống thấp hơn so với canh tác theo mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”. Việc tuân thủ theo quy trình canh tác của doanh nghiệp giúp cho chất lượng lúa được đảm bảo, hạn chế vấn đề về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Vì vậy, doanh nghiệp cần nêu bật về điểm khác biệt giữa chất lượng lúa khi tuân thủ quy trình canh tác để thuyết phục nông dân tham gia. Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần cải tiến quy trình canh tác

của mình để giúp chất lượng lúa mà nông dân sản xuất ngày càng được nâng cao, để có thể bán được với giá cao hơn, có thể xuất khẩu sang các thị trường cao cấp, đòi hỏi về chất lượng và an toàn.

Hạn chế của mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”

Hợp đồng canh tác giữa doanh nghiệp và nông dân chưa hoàn thiện về mặt pháp lý và chưa có sự tham gia của cơ quan chính quyền địa phương. Vẫn còn xảy ra hiện tượng khi giá lúa lên cao thì nông dân sẽ không bán cho doanh nghiệp tổ chức mô hình mà sẽ bán cho thương lái khi được trả giá cao hơn. Chính vì vậy, mô hình hoạt động không có tính bền vững.

Đa phần nông dân thích trồng các loại giống phổ biến và dễ tiêu thụ như Jasmine, OM5451, OM6976. Trong khi đó, doanh nghiệp tổ chức mô hình lại yêu cầu nông dân phải trồng loại giống do doanh nghiệp cung cấp, sử dụng các loại vật tư nông nghiệp do doanh nghiệp cung cấp theo đúng quy trình canh tác. Giá thu mua lúa được trồng từ các loại giống mà doanh nghiệp yêu cầu không cao hơn rõ rệt so với giá các loại giống phổ biến khác nên nông dân không mạnh dạn lựa chọn. Trong những thời điểm dịch hại không có nhiều hoặc không quá nghiêm trọng thì nông dân sử dụng những sản phẩm rẻ tiền với mục đích phòng trừ là chính. Vì vậy, nông dân không sử dụng đúng loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo đúng hướng dẫn của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cam kết bao tiêu sản phẩm cho nông dân trong khi chưa có nguồn tiêu thụ sản phẩm gạo đầu ra bền vững (chưa có đơn đặt hàng). Khi doanh nghiệp mở rộng vùng nguyên liệu ò ạt sẽ gây áp lực rất lớn trong việc tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp, đồng thời giá mà doanh nghiệp thu mua cũng không cao hơn rõ rệt so với giá thị trường nên nông dân thường có xu hướng bán ngoài. Chính vì vậy, mô hình này không hoạt động ổn định và trong những năm gần đây mô hình này ngày càng bị thu hẹp diện tích vùng nguyên liệu ■

Tài liệu tham khảo

- Asante và Afari-Sefa (2011), Determinants of small scale farmers' decision to join farmer based organizations in Ghana. *African Journal of Agricultural Research*, 6(10), 2273-2279.
- Begum (2005), An assessment of vertically integrated contract poultry farming: A case study in Bangladesh. *International Journal of Poultry Science*, 4(3), 167-176.
- Chitrabigai (2013). Factor analysis of the determinants of the farmers entering into contract Japanese quail farming. *Inter J Vet Sci*, 2(4), 115-117.
- Dương Văn Chín (2013). *Hiệu quả sản xuất cánh đồng mẫu lớn*, <<http://nongnghiep.vn/hieu-qua-san-xuat-canhdong-mau-lon> post106054.html>, ngày truy cập 26/03/2016.
- Đỗ Kim Chung (2012). *Một số giải pháp phát triển cánh đồng mẫu lớn trong nông nghiệp*, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*.
- Eaton, C, and Shepherd, A. (2001). Contract farming: Partnerships for growth, *FAO Agricultural Services Bulletin* 145, Food and Agricultural Organization, Rome.
- Guo, Jolly và Zhu (2005). Contract farming in China: Perspectives of smallholders and agribusiness firms. *Studies on the Agricultural and Food Sector in Central and Eastern Europe*, 33, 194-204.
- Key, N and D, Runsten (1999). Contract Farming, Smallholders, and Rural Development in Latin America: The Organization of Agroprocessing Firms and the Scale of Outgrower Production. *World Development*, 27(2), 381-401.
- Kirsten, J, F, and K, Sartorius (2002). Linking agribusiness and small scale farmers in developing countries: is there a new role for contract farming? *Development Southern Africa*, 19(4), 503-529.
- Kumar, Devender, Chakarvarty, Chand, Dabas (2007). Mode of operation and performance of contract farming of cottonseed in Haryana. *Agricultural Economics Research Review*, 20, 99-116.
- Lajili, Barry, Sonka, Mahoney (1997). Farmer's Preferences for Crop Contract. *Journal of Agricultural and Resource Economics*, 83(2), 264-280.
- Lê Hương (2014). *Báo Mỹ: Vì sao lúa gạo Việt Nam "rẻ mạt" đến thế?*, <<http://vietstock.vn/PrintView.aspx?ArticleID=345066>>, ngày truy cập 26/03/2016.
- Little, P, D and M, J, Watts (1994). *Living under contract – Contract farming and agrarian transformation in Sub-Saharan Africa*, University of Wisconsin Press, Madison.
- Masukure, O and S, Hensen (2005). Why Do Small-Scale Producers Choose to Produce under Contract? Lessons from Nontraditional Vegetable Exports from Zimbabwe. *World Development*, 33(10), 1721 – 1733.
- Martey, Wiredu, Asante, Al-Hassan (2013). Factors influencing participation in rice development projects: the case of smallholder rice farmers in Northern Ghan. *International Journal of Development and Economic Sustainability*, 1(2), 13-27.
- Nguyễn Dũng Đô (2014). *Đánh giá hiệu quả mô hình cánh đồng mẫu lớn của nông hộ trên địa bàn huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ*, Luận văn cao học, Trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Duy Cần, Võ Hồng Tú và Nguyễn Văn Sánh (2011). *Liên kết "4 nhà" trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo: trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang*. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 20a, 220-229.
- Olila (2014). Economic Evaluation of factors affecting farmers participation in development groups: a case of Trans-Nzoia county, Kenya. *Journal of Agricultural Economics, Extension and Rural Development*, 2(6), 74-81.
- Opoku (2012). Logistic Analysis of factors motivating smallholder farmers to engage in contract farming arrangements with processing firms in Ghana. *Journal of Biology, Agriculture and Healthcare*, 2(11), 2224-3208.
- Pratap, Awadshesh, Marites & Clare (2008). Improving farm-to-market linkages through contract farming, *International food policy research Institute*, IFPRI discussion paper 00814.

- Rehber, E, (2000). Vertical coordination in the agro-food industry and contract farming: A comparative study of Turkey and the USA, *Food Marketing Policy Center Research*, University of Connecticut, 2000, Report 52.
- Sartwelle, Daniel, William và Eggers (2000). The effect of personal and farm characteristics upon grain marketing practices. *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 2000(4), 95-111.
- Singh, S, (2002). Multi-national corporations and agricultural development: a study of contract farming in the Indian Punjab. *Journal of International Development*, 14, 181-194.
- Singh, S, (2005). Agricultural commercialization and small farmers in India, Paper presented at the FAO workshop on "Agricultural Commercialization and the Farmer", held during May 4-5, 2005 at FAO, Rome.
- Sununtar và cộng sự (2008). Rice contract farming in Lao PDR: Moving from subsistence to commercial Agriculture, *ADB Institute Discussion*, 90.
- Swinnen, J (2005). The Dynamics of Vertical Coordination in Agri-food Chains in Transition Takane, Tsutomu (1997), *The Ghanaian Cocoa Farmers in the 1990s: A Preliminary Report*, ISSER, Legon.
- Văn Hiến 2011. *Hiệu quả thiết thực từ mô hình cánh đồng mẫu lớn*, <[http://giamngheo.mpi.gov.vn/Default.aspx?tabid=63&articleId=255&articleType=ArticleView&SkinSrc=\[G\]Skins%2F_default%2FNo+Skin&ContainerSrc=\[G\]Containers%2F_default%2FNo+Container](http://giamngheo.mpi.gov.vn/Default.aspx?tabid=63&articleId=255&articleType=ArticleView&SkinSrc=[G]Skins%2F_default%2FNo+Skin&ContainerSrc=[G]Containers%2F_default%2FNo+Container)>, ngày truy cập 26/03/2016.
- Văn Hiếu Ngọc (2013). *Thực trạng liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp thông qua mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang*, Luận văn cao học, Trường Đại học Cần Thơ.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011). *Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 19a, 96-108.